

Điểm chuẩn trường Đại học Tân Trào năm 2018

Trường Đại học Tân Trào là cơ sở đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền núi phía Bắc và hội nhập quốc tế.

Tên trường: Đại học Tân Trào

Mã ngành: TQU

Địa chỉ: Km 6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: 02073 890 012

Điểm chuẩn trường Đại học Tân Trào năm 2018 như sau:

BẮM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-tan-trao>

Tham khảo điểm chuẩn những năm trước:

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2017 như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; C00; D01	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
3	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; B00	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
4	7140213	Sư phạm Sinh học	A00, B00; B04	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
5	7229030	Văn học	C00; C19; C20; D01	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
6	7229042	Quản lý văn hoá	C00; C19; D01	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
7	7340301	Kế toán	A00; A01;	15.5	Xét theo

			D01		học bạ 18 điểm
8	7440102	Vật lý học	A00; A01; A10	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
9	7440301	Khoa học môi trường	A00; A01; B00	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
10	7620105	Chăn nuôi	A00; A01; B00	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
11	7620110	Khoa học cây trồng	A00; A01; B00	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
12	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00; A01; B00	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
13	7760101	Công tác xã hội	C00; C19; D01	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00; C19; C20; D01	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
15	7850103	Quản lý đất đai	A00; A01; B00	15.5	Xét theo học bạ 18 điểm
16	51.140.201	Giáo dục Mầm non (hệ cao đẳng)	M00	10	Xét theo học bạ 12 điểm
17	51140202	Giáo dục Tiểu học (hệ cao đẳng)	A00, C00, D01	10	Xét theo học bạ 12 điểm
18	51140204	Giáo dục Công dân (hệ cao đẳng)	C00, C03, C19, D01	10	Xét theo học bạ 12 điểm
19	51140209	Sư phạm Toán học (hệ cao đẳng)	A00, A01, B00	10	Xét theo học bạ 12 điểm
20	51140210	Sư phạm Tin học (hệ cao đẳng)	A00, A01, B00	10	Xét theo học bạ 12 điểm
21	51140212	Sư phạm Hoá học (hệ cao đẳng)	A00, B00,	10	Xét theo học bạ 12 điểm
22	51140213	Sư phạm Sinh học (hệ cao đẳng)	A00, B00,	10	Xét theo

			B04		học bạ 12 điểm
23	51140215	Sur phạm Kỹ thuật nông nghiệp (hệ cao đẳng)	A00, B00, B04	10	Xét theo học bạ 12 điểm
24	51140217	Sur phạm Ngữ văn (hệ cao đẳng)	C00, C19, C20, D01	10	Xét theo học bạ 12 điểm
25	51140218	Sur phạm Lịch sử (hệ cao đẳng)	A08, C00, C19, D01	10	Xét theo học bạ 12 điểm
26	51140219	Sur phạm Địa lý (hệ cao đẳng)	A00, C00, C20, D01	10	Xét theo học bạ 12 điểm

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của trường như sau:

STT	Ngành học	Mã ngành	Môn xét tuyển
I.	Các ngành đào tạo đại học:		
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Toán, Văn, Năng khiếu.
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, Địa;
3	Sur phạm Toán học	7140209	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
4	Sur phạm Sinh học	7140213	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Hóa, Sinh; 3. Toán, Sinh, GD&ĐT;
5	Kế toán	7340301	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh;
6	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành	7810103	1. Toán, Văn, Tiếng Anh; 2. Văn, Sử, Địa; 3. Văn, Sử, GD&ĐT; 4. Văn, Địa, GD&ĐT.
7	Vật lý - Môi trường	7440102	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Lý, GD&ĐT;
8	Khoa học môi trường	7440301	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
9	Khoa học cây trồng	7620110	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh;

			3. Toán, Hóa, Sinh;
10	Chăn nuôi - Thú y	7620105	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
11	Kinh tế Nông nghiệp	7620115	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh;
12	Văn - Truyền thông	7229030	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.
13	Quản lý đất đai	7850103	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
14	Quản lý văn hóa	7229042	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;
15	Công tác xã hội	7760101	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;
II. Các ngành đào tạo cao đẳng:			
1	Kế toán	6340301	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh;
2	Quản trị văn phòng	6340403	1. Toán, Lý, Tiếng Anh; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, Địa;
3	Khoa học cây trồng	6620109	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
4	Tiếng Anh	6220206	1. Toán, Lý, Tiếng Anh; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, Tiếng Anh; 4. Văn, Địa, Tiếng Anh.
5	Quản lý Văn hóa	6340436	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD;
6	Quản lý đất đai	6850102	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
7	Khoa học thư viện	6320206	1. Toán, Lý, Tiếng Anh; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, Địa;
8	Giáo dục Tiểu học	51140202	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh;

			3. Văn, Sử, Địa;
9	Giáo dục Mầm non	51140201	1. Toán, Văn, Năng khiếu.
10	Giáo dục Công dân	51140204	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Sử; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh; 4. Văn, Sử, GDCD.
11	Sư phạm Toán học	51140209	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
12	Sư phạm Tin học	51140210	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Hóa, Sinh;
13	Sư phạm Vật lý	51140211	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Lý, Tiếng Anh; 3. Toán, Lý, GDCD;
14	Sư phạm Hóa học	51140212	1. Toán, Hóa, Sinh; 2. Toán, Lý, Hóa;
15	Sư phạm Sinh học	51140213	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Hóa, Sinh; 3. Toán, Sinh, GDCD;
16	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	51140215	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Toán, Hóa, Sinh; 3. Toán, Sinh, GDCD;
17	Sư phạm Ngữ văn	51140217	1. Văn, Sử, Địa; 2. Toán, Văn, Tiếng Anh; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Văn, Địa, GDCD.
18	Sư phạm Lịch sử	51140218	1. Toán, Văn, Tiếng Anh; 2. Văn, Sử, Địa; 3. Văn, Sử, GDCD; 4. Toán, Sử, GDCD.
19	Sư phạm Địa lý	51140219	1. Toán, Lý, Hóa; 2. Văn, Sử, Địa; 3. Toán, Văn, Tiếng Anh; 4. Văn, Địa, GDCD.